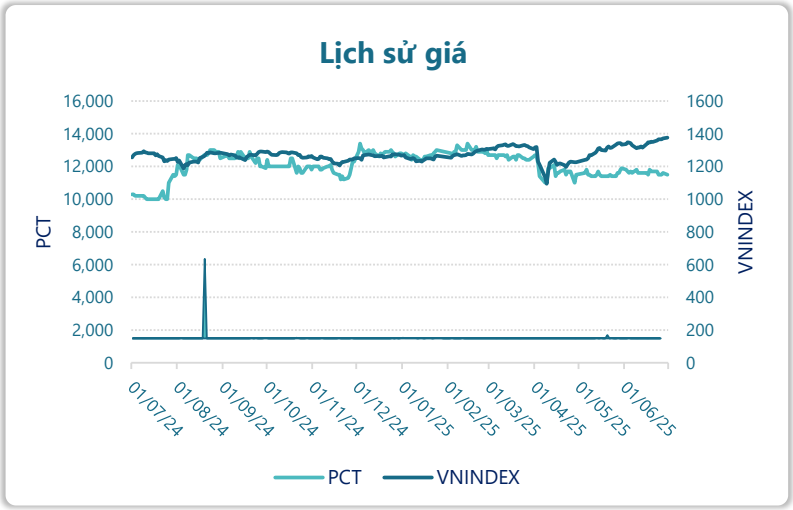
FireAnt

# CTCP Vận tải biển Global Pacific (HNX: PCT)




| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **11,500** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 13,400 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 10,000 |
| SL cổ phiếu LH | 50,035,493 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 7,375 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 575 |
| P/E | |
| EPS | |

**DT thuần**

*Q2/25*

**163**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼26.0| -13.8%

YoY: ▲ 48.0| 41.6%

**LN sau thuế**

*Q2/25*

**8.41**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼6.79| -44.7%

YoY: ▼13.5| -61.6%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/25

**22.4%**

+/- YoY: ▼ 13.6%

**DT thuần**

*6T 2025*

**352**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 138| 64.6%

**LN sau thuế**

*6T 2025*

**23.6**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼14.4| -37.8%

**ROE**

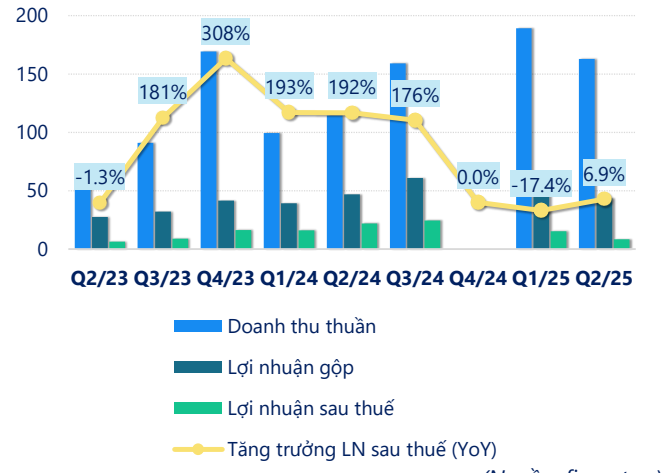
Q2/25

**#VALUE!**

#VALUE!

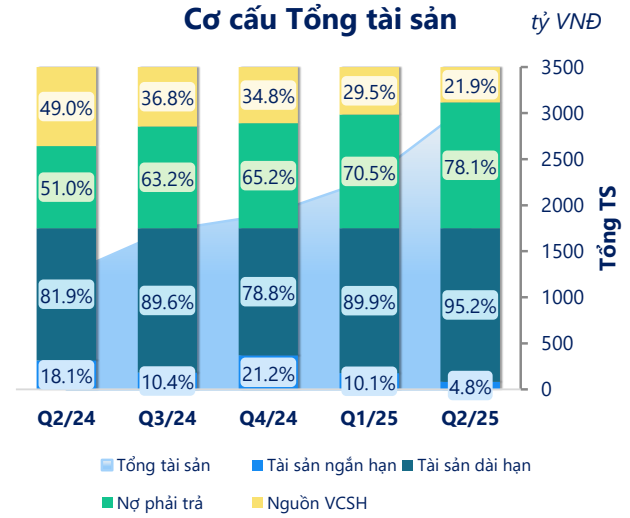
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



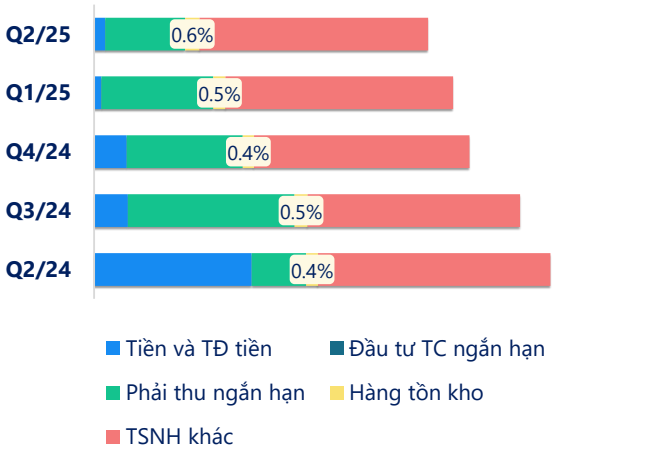

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



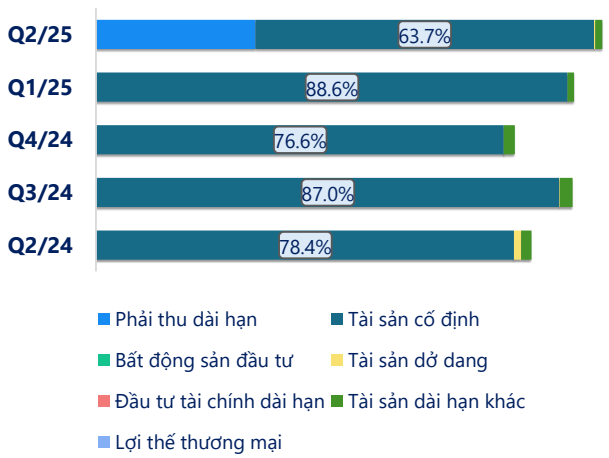

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



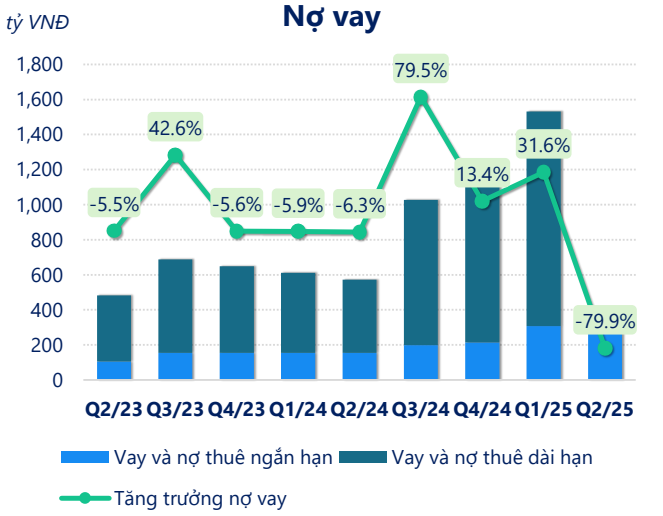

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



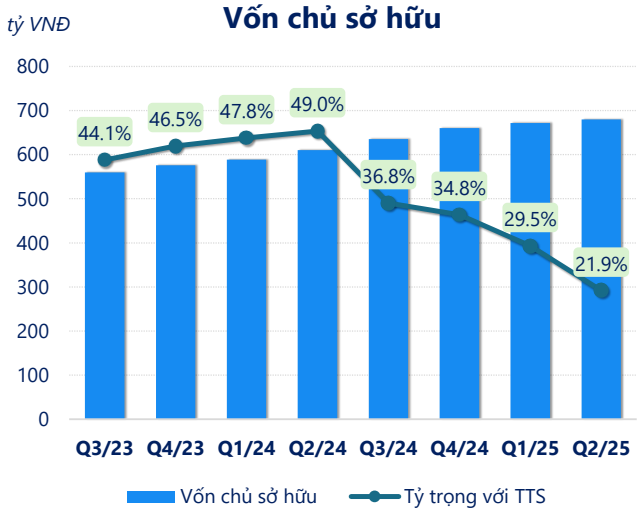

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



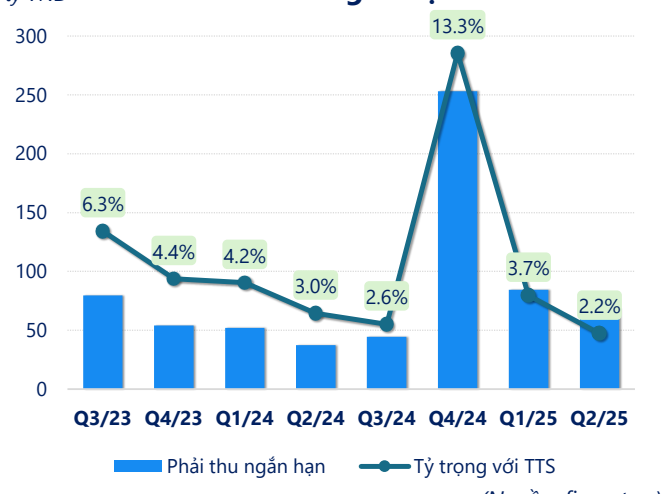

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



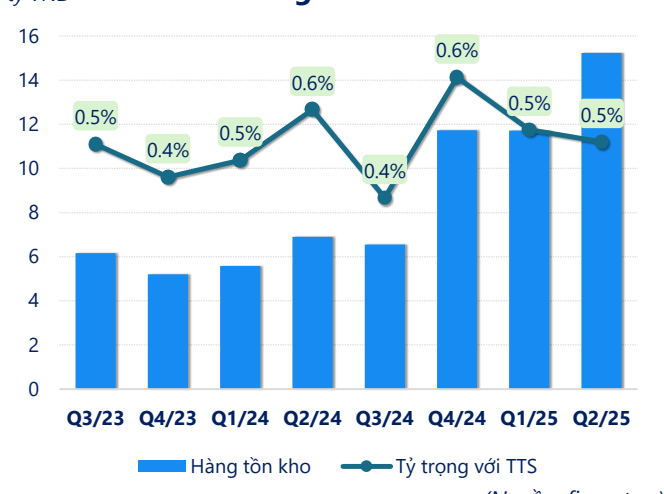

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



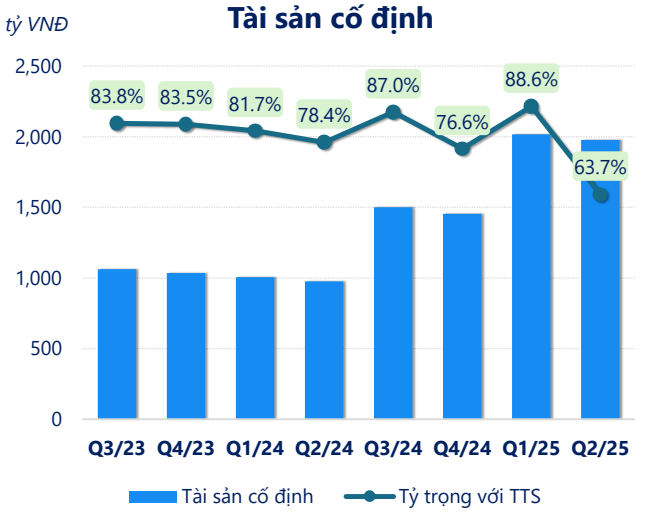

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



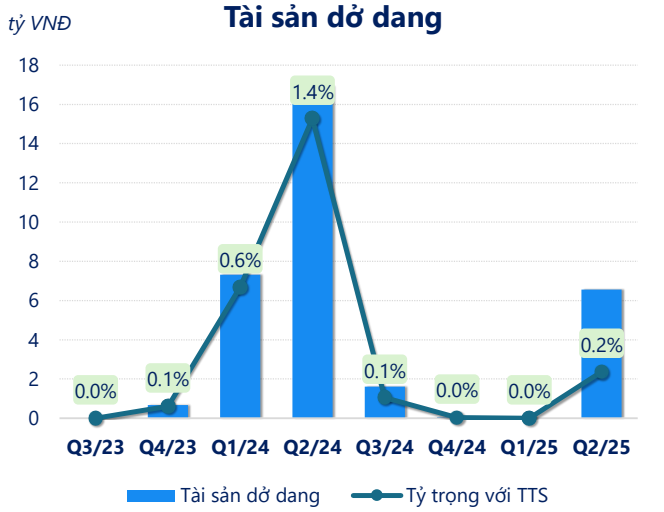

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



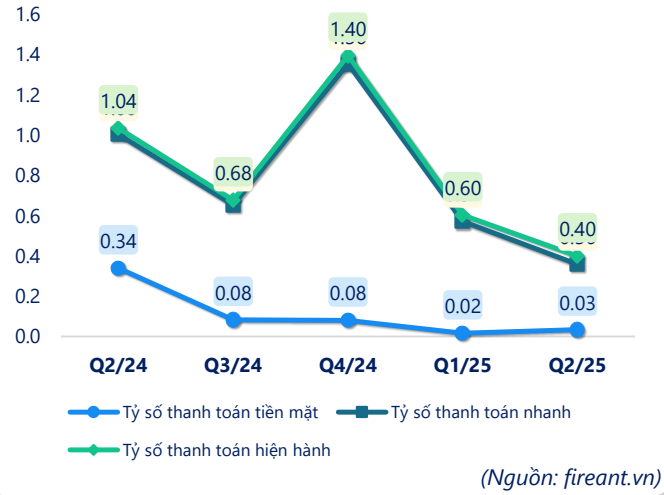

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



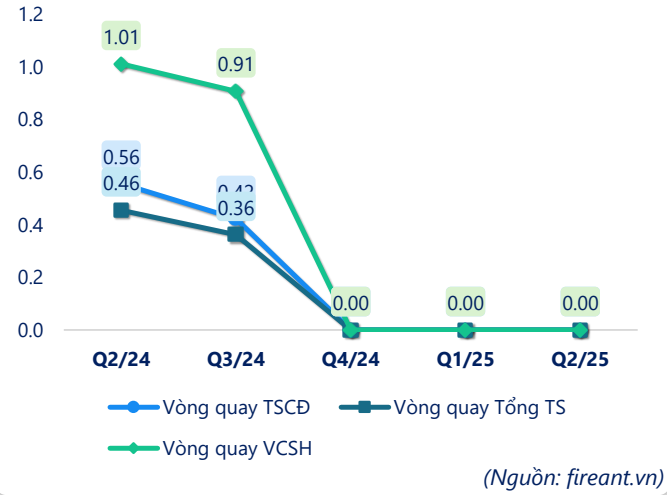

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,246** | **1,726** | **1,899** | **2,278** | **3,106** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **225** | **179** | **403** | **230** | **149** |
| Tiền và tương đương tiền | 73.9 | 22.0 | 23.2 | 6.16 | 12.8 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 28.3 |
| Phải thu ngắn hạn | 37.4 | 44.4 | 253 | 84.5 | 68.5 |
| Hàng tồn kho | 6.90 | 6.55 | 11.7 | 11.7 | 15.2 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 107 | 106 | 115 | 127 | 24.1 |
| **Tài sản dài hạn** | **1,020** | **1,547** | **1,496** | **2,048** | **2,957** |
| Phải thu dài hạn | 2.20 | 2.20 | 2.20 | 2.20 | 932 |
| Tài sản cố định | 977 | 1,502 | 1,454 | 2,018 | 1,978 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 16.9 | 1.61 | 0.06 | 0 | 6.56 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 24.5 | 41.9 | 39.0 | 28.3 | 41.4 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **635** | **1,091** | **1,238** | **1,606** | **2,426** |
| **Nợ ngắn hạn** | **218** | **264** | **289** | **381** | **373** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 155 | 199 | 214 | 307 | 308 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 28.6 | 26.7 | 33.3 | 52.6 | 36.6 |
| Nợ dài hạn | 418 | 827 | 950 | 1,226 | 2,053 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 418 | 827 | 950 | 1,226 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **611** | **635** | **660** | **672** | **680** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **611** | **635** | **660** | **672** | **680** |
| Vốn điều lệ | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*